听一听，说一说 tīng yì tīng, shuō yì shuō

Listen and Speak

1. 早操 zǎo cāo 	2. 小鸟 xiǎo niǎo 	3. 树枝 shù zhī
4. 跑 pǎo 	5. 草地 cǎo dì 	6. 跳 tiào